

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 15-5-2019

V/v Ly hôn giữa bà H và ông H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năng

Bà Mai Thị Thu Hà

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 63/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà T T H, sinh năm 1972 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 15, ấp V L, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Ông N V H, sinh năm 1970 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

ĐKHKTT: Tổ 15, ấp V L, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Tổ 05, ấp V L, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 19-02-2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà T T H trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông N V H quen biết tìm hiểu và đi đến kết hôn vào năm 1992, có tổ chức đám cưới. Cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 5 tháng thì ông H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên bà bỏ nhà lên Thành phố Hồ Chí Minh làm

ăn được 4 năm thì trở về, vợ chồng tiếp tục chung sống. Sau đó thì ông H thường xuyên kiểm chuyện đánh đập bà và còn tiếp tục chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng. Do tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hòa giải đoàn tụ. Nay bà yêu cầu Tòa án không công nhận giữa bà và ông H là vợ chồng.

+Về con chung: Có 02 con chung tên N V D N, sinh ngày 27-5-1992 và N T L, sinh ngày 28-12-2000. Hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai và Biên bản hòa giải ngày 09-4-2019, bị đơn ông N V H trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà T T H quen biết tìm hiểu và đi đến kết hôn vào năm 1992, có tổ chức đám cưới. Cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì ông với bà H phát sinh mâu thuẫn, trong công việc làm ăn, nên ông bỏ đi làm ăn xa. Ông cũng có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên bà H bỏ nhà lên Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn khoảng 4 năm thì trở về, vợ chồng tiếp tục chung sống. Sau đó giữa ông với bà H sống cũng không có được hạnh phúc, thường xuyên cãi vã do tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hòa giải đoàn tụ, ông với bà H đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay bà H yêu cầu Tòa án không công nhận giữa ông với bà H là vợ chồng ông cũng đồng ý.

+Về con chung: Có 02 con chung tên N V D N, sinh ngày 27-5-1992 và N T L, sinh ngày 28-12-2000. Hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn ông N V H, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, bị đơn ông H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn ông H.

[2] *Về hôn nhân:* Bà T T H và ông N V H kết hôn vào năm 1992, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Cho đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó hôn nhân của bà H và ông H vi phạm Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ vào quy định tại Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại Điểm b Khoản 3 Nghị

quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội khóa 10 thì hôn nhân của bà H và ông H không được pháp luật thừa nhận. Do đó, nghĩ nên tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T T H và ông N V H là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Bà T T H và ông N V H có 02 con chung tất cả đã trưởng thành và có gia đình riêng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T T H và ông N V H thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Nguyên đơn bà T T H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014088 ngày 27-02-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn bà T T H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15-5-2019).

Bị đơn ông N V H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Các Điều 11, 87 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000, của Quốc hội khóa X;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T T H và ông N V H.

[2] *Về con chung*: Tất cả đã trưởng thành và có gia đình riêng.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà T T H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014088 ngày 27-02-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*:

Nguyên đơn bà T T H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15-5-2019).

Bị đơn ông N V H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà